

Số: 1598/2013-BM/TCKT
V/v: Giải trình biến động KQKD
Hợp nhất Q3/2013 của BMI.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC hợp nhất quý 3/2013 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q3/2013	Q3/2012	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	505.046	381.223	132,48%
Tổng chi trực tiếp KDBH	337.783	296.123	114,07%
Chi quản lý	160.749	143.300	112,18%
LN thuần HDKDBH	6.514	-58.200	
LN hoạt động TC	16.172	27.025	59,84%
Lợi nhuận trước thuế	28.632	-21.938	
Lợi nhuận sau thuế	23.446	-19.824	

- Doanh thu thuần KDBH quý 3/2013 tăng 32,48% so với cùng kỳ năm 2012; tổng chi trực tiếp KDBH tăng 14,07%, chi quản lý tăng 12,18% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận thuần KDBH quý 3/2013 lãi 6.514tr tăng so cùng kỳ năm trước (quý 3 năm trước lỗ -58.200 tr).
- Doanh thu HĐTC giảm do tình hình kinh tế vẫn khó khăn.
- Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế quý 3 lãi 23.446tr và lợi nhuận lũy kế 9 tháng tăng do doanh thu thuần KDBH tăng cao hơn chi phí.
- Hiện nay hoạt động kinh doanh của Bảo Minh vẫn khó khăn.
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO MINH
Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

9 tháng năm 2013

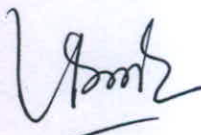
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	30/09/2013	31/12/2012
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.328.995.094.178	2.333.748.569.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	309.629.455.694	244.478.136.533
111	1. Tiền	279.629.455.694	193.478.136.533
112	2. Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	51.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	962.449.007.436	1.053.989.703.821
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.165.043.296.212	1.207.866.411.243
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-202.594.288.776	-153.876.707.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.024.887.352.581	1.008.526.197.230
131	1. Phải thu khách hàng	872.664.514.349	731.051.330.408
132	2. Trả trước cho người bán	5.229.496.622	3.177.334.427
135	5. Các khoản phải thu khác	350.178.873.700	416.284.322.665
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-203.185.532.090	-141.986.790.270
140	IV. Hàng tồn kho	6.273.881.971	4.694.795.597
141	1. Hàng tồn kho	6.273.881.971	4.694.795.597
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	25.755.396.496	22.059.736.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.058.896.556	1.569.894.396
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.646.210.854	12.553.160.938
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	20.050.289.086	7.936.680.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.635.730.945.314	1.534.909.109.231
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	34.058.057.272	46.242.875.939
218	4. Phải thu dài hạn khác	34.058.057.272	46.242.875.939
220	II. Tài sản cố định	443.636.256.442	445.779.902.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	90.243.525.747	95.325.969.279
222	- Nguyên giá	205.627.278.080	215.599.239.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-115.383.752.333	-120.273.270.383
227	3. Tài sản cố định vô hình	320.550.806.523	317.630.229.336
228	- Nguyên giá	366.009.957.948	355.508.990.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-45.459.151.425	-37.878.760.686
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.841.924.172	32.823.704.340
240	III. Bất động sản đầu tư	25.471.508.455	26.672.063.858
241	- Nguyên giá	27.627.108.426	27.638.017.517
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-2.155.599.971	-965.953.659
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	945.674.553.820	876.817.635.688
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	237.030.858.139	234.945.515.601
258	3. Đầu tư dài hạn khác	725.875.035.822	661.360.824.425
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-17.231.340.141	-19.488.704.338
260	V. Tài sản dài hạn khác	186.890.569.325	139.396.630.791
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	172.220.289.927	125.288.061.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.057.912.598	2.057.912.598
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	6.612.366.800	6.050.656.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.964.726.039.492	3.868.657.678.657

NGUỒN VỐN

300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.726.638.533.317	1.584.239.330.487
310	I. Nợ ngắn hạn	624.997.307.226	618.776.075.654
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	95.137	2.998.985.191
312	2. Phải trả người bán	426.721.396.249	334.489.724.146
313	3. Người mua trả tiền trước	50.327.347.939	93.101.463.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.875.980.900	25.935.971.048
315	5. Phải trả người lao động	55.942.428.477	49.845.386.007
316	6. Chi phí phải trả	86.718.361	255.128.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.814.891.289	111.487.710.774
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.228.448.874	661.706.450
330	II. Nợ dài hạn	250.157.006	530.237.066
333	3. Phải trả dài hạn khác	250.157.006	530.237.066
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.101.391.069.085	964.933.017.767
351	1 - Dự phòng phí	865.510.161.780	730.797.339.404
353	3 - Dự phòng bồi thường	145.306.281.448	113.139.717.906
354	4 - Dự phòng dao động lớn	90.574.625.857	120.995.960.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.143.304.642.807	2.185.275.346.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.143.304.642.807	2.185.275.346.385
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.805.355.353	2.755.650.645
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	56.159.478.077	51.127.490.355
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.869.154.209	16.918.099.047
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	174.986.580.719	225.990.031.889
500	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỀU SÓ	94.782.863.368	99.143.001.785
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.964.726.039.492	3.868.657.678.657

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2013



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

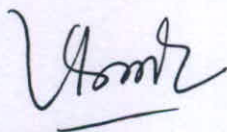
Quý 3 năm 2013
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

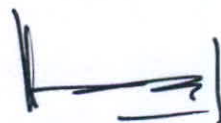
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế		Quý 2	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.941.429.368.672	1.770.897.369.459	660.323.962.599	537.933.227.389
3. Các khoản giảm trừ	03	498.762.150.394	492.037.152.293	170.256.295.349	150.246.871.140
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	134.712.822.376	81.162.404.397	11.892.318.072	22.648.870.179
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	85.002.853.230	61.662.891.026	26.769.368.332	17.571.800.734
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	465.054.252	717.812.173	100.966.571	(1.385.869.816)
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.393.422.303.384	1.260.078.515.968	505.045.684.081	381.223.416.988
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	979.177.496.214	848.962.782.328	298.378.243.790	277.999.964.352
10. Các khoản giảm trừ	17	393.508.565.129	217.823.675.415	93.790.657.821	72.551.821.842
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	585.668.931.085	631.139.106.913	204.587.585.969	205.448.142.510
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	29.000.000.000	25.000.000.000	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	32.166.563.542	(1.397.906.104)	29.807.250.381	(14.650.747.294)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	15.924.498.734	38.124.938.227	(13.773.992.995)	11.557.334.556
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	331.504.709.435	270.188.295.311	117.161.918.322	93.768.158.568
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	936.264.702.796	913.054.434.347	337.782.761.677	296.122.888.340
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	457.157.600.588	347.024.081.621	167.262.922.404	85.100.528.648
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	431.938.175.038	404.391.272.889	160.748.944.624	143.300.126.444
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	25.219.425.550	(57.367.191.268)	6.513.977.780	(58.199.597.796)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	150.816.666.286	179.953.365.873	43.395.198.138	50.955.827.885
22. Chi hoạt động tài chính	47	114.885.106.904	105.657.548.566	27.223.011.554	23.930.997.330
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	35.931.559.382	74.295.817.307	16.172.186.584	27.024.830.555
24. Thu nhập hoạt động khác	52	783.659.230	1.746.543.272	643.905.623	859.253.787
25. Chi phí hoạt động khác	53	624.265.643	358.891.882	358.636.556	203.226.972
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	159.393.587	1.387.651.390	285.269.067	656.026.815
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	19.734.811.758	24.271.957.696	5.660.988.195	8.580.645.289
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	81.045.190.277	42.588.235.125	28.632.421.626	(21.938.095.137)
33. Thuế TNDN phải nộp	61	12.927.133.943	6.249.047.158	4.341.620.327	(3.852.754.725)
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	68.118.056.334	36.339.187.967	24.290.801.299	(18.085.340.412)
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	1.270.497.685	5.712.710.658	844.862.965	1.738.946.828
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	66.847.558.649	30.626.477.309	23.445.938.334	(19.824.287.240)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



TP. HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thành

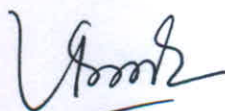
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		9 tháng-2013	9 tháng-2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.045.190.277	42.588.235.125
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18.408.721.228	18.604.324.502
- Các khoản dự phòng	03	282.645.508.108	184.921.687.622
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.035.473.240)	2.407.010.103
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(157.040.791.813)	(185.439.903.570)
- Chi phí lãi vay	06	208.280.052	105.656.802
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.231.434.612	63.187.010.584
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(73.582.601.485)	(256.333.766.746)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.579.086.374)	(1.587.689.244)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	27.517.096.942	(67.240.943.429)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(47.421.118.087)	9.612.811.960
- Tiền lãi vay đã trả	13	(208.280.052)	(401.978.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.599.805.328)	(16.968.642.340)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.760.871.977.321	932.706.253.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.828.828.154.923)	(1.011.463.890.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.401.462.626	(348.490.833.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.064.519.312)	(23.675.174.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	184.528.352	1.299.242.099
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(841.740.226.882)	(1.236.424.331.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	868.351.640.701	1.330.460.888.614
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.494.260.649)	(26.443.847.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.977.603.905	13.924.255.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.175.435.234	126.242.360.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	118.390.201.349	185.383.393.390
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61.741.953.985	61.695.398.162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.740.844.039)	(56.230.936.134)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.676.928.000)	74.972.840.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.675.818.054)	80.437.302.428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	64.115.845.921	(82.670.138.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		244.478.136.533	438.831.019.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.035.473.240	(2.407.010.103)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	309.629.455.694	353.753.871.064

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) và 25% (tỉ lệ) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia, phương pháp tỉ lệ 25% được áp dụng cho nhóm nghiệp vụ hàng hóa và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009 và công văn số 15745/BTC-QLBH ngày 18 tháng 02 năm 2011

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2013

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
1. TIỀN	309.629.455.694	244.478.136.533
- Tiền mặt tồn quỹ	20.969.128.971	16.284.201.199
- Tiền gửi ngân hàng	256.088.476.402	177.193.935.334
- Tiền đang chuyển	2.571.850.321	
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	51.000.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.908.123.561.256	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	962.449.007.436	1.053.989.703.821
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	39.699.723.394	77.023.505.092
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.125.343.572.818	1.130.842.906.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-202.594.288.776	-153.876.707.422
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	945.674.553.820	876.817.635.688
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	237.030.858.139	234.945.515.601
- Đầu tư dài hạn khác	725.875.035.822	661.360.824.425
Đầu tư cổ phiếu	291.365.024.767	304.063.113.370
Đầu tư trái phiếu	434.510.011.055	220.297.711.055
Đầu tư dài hạn khác	183.000.000.000	137.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-17.231.340.141	-19.488.704.338

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	84.249.548.689	82.164.206.151
	237.030.858.139	234.945.515.601

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2013	Quý 3 - 2013
Lợi nhuận sau thuế	40.732.325.610	11.684.186.162
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	19.734.811.758	5.660.988.195

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.024.887.352.581	1.008.526.197.230
- Phải thu khách hàng	872.664.514.349	731.051.330.408
- Trả trước cho người bán	5.229.496.622	3.177.334.427
- Các khoản phải thu khác:	350.178.873.700	416.284.322.665
- Dự phòng phải thu khó đòi	-203.185.532.090	-141.986.790.270

4. HÀNG TỒN KHO*Ấn chi, ấn phẩm*

6.273.881.971

4.694.795.597

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu về đầu tư tài chính

34.058.057.272

46.242.875.939

**6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 1)****7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

32.841.924.172

32.823.704.340

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- CCDC chờ phân bổ

172.220.289.927

112.594.653.915

- Chi phí trả trước dài hạn

2.863.638.866

2.437.030.384

169.356.651.061

110.157.623.531

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

6.612.366.800

6.050.656.910

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TR

Vay ngắn hạn

477.048.839.325

430.590.172.724

95.137

2.998.985.191

Phải trả cho người bán

426.721.396.249

334.489.724.146

Người mua trả tiền trước

50.327.347.939

93.101.463.387

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng

24.875.980.900

24.809.781.876

22.414.941.161

16.047.491.952

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

893.940.993

3.014.264.235

- Phải nộp nhà nước khác

1.567.098.746

5.593.561.942

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

61.814.891.289

111.487.710.774

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

- Dự phòng phí bảo hiểm

1.101.391.069.085

964.933.017.767

865.510.161.780

730.797.339.404

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm

145.306.281.448

113.139.717.906

- Dự phòng dao động lớn

90.574.625.857

120.995.960.457

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

Năm 2013-Luỹ kế VND	Năm 2013-Quý 2 VND
------------------------	-----------------------

15. DOANH THU**15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

- Doanh thu bảo hiểm

1.941.429.368.672

660.323.962.599

- Các khoản giảm trừ

498.762.150.394

170.256.295.349

Chuyển phí nhượng tái

493.113.195.812

169.224.842.160

Hoàn phí & giảm phí

5.648.954.582

1.031.453.189

- Tăng giảm dự phòng phí

134.712.822.376

11.892.318.072

- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

85.002.853.230

26.769.368.332

- Thu khác hoạt động kinh doanh

465.054.252

100.966.571

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1.393.422.303.384

505.045.684.081

15.2. Doanh thu hoạt động tài chính

150.816.666.286

43.395.198.138

16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM

- Chi bồi thường bảo hiểm

979.177.496.214

298.378.243.790

- Các khoản giảm trừ

393.508.565.129

93.790.657.821

- Tăng, giảm dự phòng bồi thường

32.166.563.542

29.807.250.381

- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm

15.924.498.734

-13.773.992.995

- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

331.504.709.435

117.161.918.322

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	431.938.175.038	160.748.944.624
18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	114.885.106.904	27.223.011.554
- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con	0	21.409.324.241
<i>Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán</i>	6.952.768.329	3.166.318.106
<i>Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán</i>	14.456.555.912	1.210.278.195
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	93.475.782.663	1.956.039.911
19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC	624.265.643	24.056.693.448
		358.636.556

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	81.045.190.277	28.632.421.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	47.097.406.901	22.998.668.320
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.270.497.685	844.862.965
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	66.847.558.649	23.445.938.334

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/09/2013	31/12/2012
Tổng tài sản	330.016.618.809	396.657.492.763
Tổng nợ phải trả	13.869.642.935	65.967.026.502
Tài sản thuần	316.146.975.874	330.690.466.261
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.006.505.789	3.935.519.345
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	4.357.999.082	4.493.250.638
Lợi nhuận chưa phân phối	7.782.471.003	22.261.696.278
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.198.746.532	1.179.868.700
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.303.913.325	1.347.076.541
Lợi nhuận chưa phân phối	2.328.515.324	6.674.056.544

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng năm 2013:

	Năm 2013-Luỹ kế	Năm 2013-Quý 3
Lợi nhuận trong giai đoạn	4.237.817.496	2.818.088.611
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.270.497.685	844.862.965

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	30/09/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	240.608.708.589	197.744.285.067
Đồng EURO (EUR)	6.562.881.879	6.772.121.324
Bảng Anh (GBP)	4.500.434.027	1.104.278.864
Yên Nhật (JPY)	28.745.659	759.126.098
Đồng Singapore (SGD)	-1.397.183	0
Won Hàn Quốc (KRW)	1.292.817.673	56.111.611
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	37.008.148	36.234.949
Đô la Úc (AUD)	36.130.752	
	Tài sản	
	30/09/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	344.887.374.010	392.030.018.340
Đồng EURO (EUR)	1.125.675.271	5.590.672.090
Bảng Anh (GBP)	4.804.188.670	11.375.363.394
Yên Nhật (JPY)	48.471.152	1.945.748.356
Đồng Singapore (SGD)	236.379.742	195.435.018
Won Hàn Quốc (KRW)	9.298.770.187	335.287.506
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)		
Đô la Úc (AUD)	26.561.033	2.903.156

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/09/2013			
Phải trả người bán	426.721.396.249	-	426.721.396.249
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	61.814.891.289	-	61.814.891.289
Dự phòng nghiệp vụ	1.010.816.443.228	90.574.625.857	1.101.391.069.085
Phải trả dài hạn khác	-	250.157.006	
31/12/2012			
Các khoản vay	2.998.985.191		2.998.985.191
Phải trả người bán	445.977.434.920	530.237.066	446.507.671.986
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	255.128.651		255.128.651
Dự phòng nghiệp vụ	843.937.057.310	120.995.960.457	964.933.017.767
Phải trả dài hạn khác	-	530.237.066	530.237.066

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/09/2013			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	962.449.007.436	-	962.449.007.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.019.657.855.959	-	1.019.657.855.959
Ký quỹ ngắn hạn	0	-	0
Phải thu dài hạn khác	-	34.058.057.272	34.058.057.272
Ký quỹ bất buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	708.643.695.681	708.643.695.681
Ký quỹ dài hạn	-	5.330.244.174	5.330.244.174
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.053.989.703.821		1.053.989.703.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.005.348.862.803		1.005.348.862.803
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135		607.012.135
Phải thu dài hạn khác		46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bất buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		641.872.120.087	641.872.120.087
Ký quỹ dài hạn		5.183.020.411	5.183.020.411

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

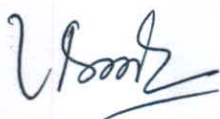
Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	9 tháng - 2013 VNĐ	9 tháng - 2012 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.294.747.800	4.246.775.676

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 11 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	125.469.174.018	45.530.060.694	1.931.483.777	37.866.826.592	4.801.694.581	215.599.239.662	355.508.990.022	571.108.229.684
2	Số tăng trong kỳ	5.201.210.728	2.826.422.727	0	330.822.717	46.567.818	8.405.023.990	10.563.567.926	18.968.591.916
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua trong năm	0	2.826.422.727	0	287.498.908	46.567.818	3.160.489.453	10.563.567.926	13.724.057.379
	Đầu tư XDCB hoàn thành	3.800.622.378	-	-	26.800.000	-	3.827.422.378	0	3.827.422.378
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	16.523.809	-	16.523.809	-	16.523.809
	Tăng khác	1.400.588.350	-	-	-	-	1.400.588.350	0	1.400.588.350
3	Số giảm trong kỳ	1.400.588.350	946.968.359	206.502.887	14.862.432.046	960.493.930	18.376.985.572	62.600.000	18.439.585.572
	Trong đó:								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	893.968.086	-	877.956.089	57.240.000	1.829.164.175	-	1.829.164.175
	Điều chuyển nội bộ	-	-	-	16.523.809	-	16.523.809	-	16.523.809
	Giảm khác	1.400.588.350	53.000.273	206.502.887	13.967.952.148	903.253.930	16.531.297.588	62.600.000	16.593.897.588
4	Số dư cuối năm	129.269.796.396	47.409.515.062	1.724.980.890	23.335.217.263	3.887.768.469	205.627.278.080	366.009.957.948	571.637.236.028
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	47.741.980.696	35.603.348.696	1.049.423.895	31.954.620.662	3.923.896.434	120.273.270.383	37.878.760.686	158.152.031.069
2	Khấu hao tăng trong năm	5.618.729.014	2.582.867.967	223.524.673	1.992.595.544	288.510.792	10.706.227.990	7.642.990.739	18.349.218.729
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khấu hao trong năm	5.513.972.680	2.582.867.967	223.524.673	1.976.071.735	288.510.792	10.584.947.847	7.642.990.739	18.227.938.586
	Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	16.523.809	-	16.523.809	-	16.523.809
	Tăng khác	104.756.334	-	-	-	-	104.756.334	-	104.756.334
3	Khấu hao giảm trong năm	104.756.334	946.968.359	166.605.408	13.582.429.321	794.986.618	15.595.746.040	62.600.000	15.658.346.040
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	893.968.086	-	877.956.089	57.240.000	1.829.164.175	-	1.829.164.175
	Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	16.523.809	-	16.523.809	-	16.523.809
	Giảm khác	104.756.334	53.000.273	166.605.408	12.687.949.423	737.746.618	13.750.058.056	62.600.000	13.812.658.056
4	Số dư cuối năm	53.255.953.376	37.239.248.304	1.106.343.160	20.364.786.885	3.417.420.608	115.383.752.333	45.459.151.425	160.842.903.758
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	77.727.193.322	9.926.711.998	882.059.882	5.912.205.930	877.798.147	95.325.969.279	317.630.229.336	412.956.198.615
	Tại ngày cuối năm	76.013.843.020	10.170.266.758	618.637.730	2.970.430.378	470.347.861	90.243.525.747	320.550.806.523	410.794.332.270

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.755.650.645	51.127.490.355	19.673.749.692	225.990.031.889
- Phân phối quỹ			49.704.708	5.031.987.722	4.000.759.870	(9.082.452.300)
- Trích quỹ KTPL 2012						(17.266.780.551)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012						(90.600.000.000)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						81.045.190.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						(12.927.133.943)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(2.172.274.653)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.805.355.353	56.159.478.077	23.674.509.562	174.986.580.719

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-